

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG NGUYỆT VIÊN
**HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG,
HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /PA-HĐBT Nguyệt viên, ngày tháng năm 2026

PHƯƠNG ÁN

Vê bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng của 30 hộ gia đình, cá nhân có đất nông nghiệp tại thôn Đồng Tiến và Sơn Hà xã Hoàng Đại ảnh hưởng dự án: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh 510 đoạn từ đê sông Mã đến hết địa phận xã Hoàng Đại (nay là phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa)

I. Căn cứ lập phương án:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15, ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ các Nghị định Chính phủ: số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai và Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 279 /NQ-HĐND ngày 29/01/2024 của Hội đồng nhân dân thành phố Thanh Hóa về chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tỉnh lộ 510, đoạn từ đê sông Mã đến hết địa phận phường Hoàng Đại (nay là phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa);

Căn cứ Quyết định số 7953/QĐ-UBND ngày 11/9/2024 của Chủ tịch UBND thành phố Thanh Hóa về việc Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tỉnh 510, đoạn từ đê sông Mã đến hết địa phận xã Hoàng Đại (nay là phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa);

Căn cứ Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc quy định mức chi đảm bảo cho việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 56/2024/QĐ-UBND ngày 09/9/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Nghị quyết 52/2025/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa ngày 09/12/2025 về Quyết định bảng giá đất lần đầu để công bố và áp dụng từ ngày 01/01/2026 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 132/2025/QĐ-UBND ngày 22/10/2025 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 46/2024/QĐ-UBND ngày 05/9/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, về việc ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Thông báo số 788/TB-UBND, ngày 12/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Thanh Hóa (cũ) về việc thu hồi đất thực hiện dự án: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh 510 đoạn từ đê sông Mã đến hết địa phận xã Hoàng Đại (cũ) nay là phường Nguyệt Viên tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; việc hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Biên bản Thẩm định ngày 12/5/2025 của phòng nông nghiệp và môi trường thành phố về việc thẩm định diện tích, loại đất được bồi thường của các hộ gia đình, cá nhân đang quản lý, sử dụng tại phường Hoàng Đại (nay là phường Nguyệt Viên) thực hiện dự án: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tỉnh lộ 510, đoạn từ đê sông Mã đến hết địa phận phường Hoàng Đại, thành phố Thanh Hóa (nay là phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa).

Căn cứ Công văn số 4937/CV-NN&MT, ngày 21/05/2025 của phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố Thanh Hóa thẩm định khối lượng cây cối, hoa màu của các hộ tại phường Hoàng Đại để bồi thường, hỗ trợ GPMB thực hiện dự án: nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tỉnh lộ 510, đoạn từ đê sông Mã đến hết địa phận xã Hoàng Đại (nay là phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa).

Căn cứ Thông báo số: 635/TB-HĐTĐGD, ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Hội đồng thẩm định giá đất thành phố Thanh Hóa về kết quả thẩm định Phương án giá đất cụ thể (đất nông nghiệp) làm căn cứ để tính tiền bồi thường GPMB thực hiện dự án: Nhà xưởng sản xuất vật liệu và lắp ráp điện tử, điện lạnh, cửa nhựa tại Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga (giai đoạn 1), thành phố Thanh Hóa và dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tỉnh lộ 510, đoạn từ đê sông Mã đến hết địa phận phường Hoàng Đại;

Căn cứ công văn số 257/CV-UBND ngày 10/6/2025 của Ủy ban nhân dân phường Hoàng Đại về việc xác định số nhân khẩu đủ điều kiện hỗ trợ và xác nhận các hộ gia đình đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp tại phường Hoàng Đại bị ảnh hưởng bởi dự án: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tỉnh lộ 510, đoạn từ đê sông Mã đến hết địa phận phường Hoàng Đại.

Căn cứ Quyết định số 296/QĐ-UBND, ngày 22/4/2026 của Ủy ban nhân dân phường Nguyệt Viên về việc thành lập Hội đồng BT, HT và TĐC dự án: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tỉnh lộ 510, đoạn từ đê sông Mã đến hết địa phận phường Hoàng Đại, thành phố Thanh Hóa (nay là phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa).

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án lập phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho 30 hộ gia đình, cá nhân thôn Đồng Tiến và Sơn Hà xã Hoàng Đại (cũ) ảnh hưởng dự án: nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tỉnh lộ 510, đoạn từ đê sông Mã đến hết địa phận xã Hoàng Đại (nay là phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa) với các nội dung cụ thể như sau:

II. Nội dung phương án:

1. Đối tượng thu hồi đất: Đối 30 hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất tại thôn Đồng Tiến và Sơn Hà phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa.

2. Tổng diện tích thu hồi đất: 1.156,3 m².

- Loại đất thu hồi: Đất trồng cây hàng năm (BHK).

Vị trí theo Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 41/TLBĐ của phòng TNMT thành phố, UBND xã Hoàng Đại (nay là phường Nguyệt viên) xác lập và thẩm định ngày 15/7/2024.

| TT | Tên người sử dụng quản lý đất | Địa chỉ | DT theo bản đồ 2001 và số giao ruộng | | | Trích lục bản đồ | | | | DT đất NN đề nghị thu hồi (m ²) | Ghi chú |
|----|---|-----------|--------------------------------------|-------|-----------------------------|------------------|-------|-----------------------------|----------------------------------|---|---------|
| | | | Số thửa | Số tờ | Diện tích (m ²) | Số thửa | Số tờ | Diện tích (m ²) | DT trong dự án (m ²) | | |
| 1 | Nguyễn Thị Thai | Đồng Tiến | 102(34) | 8A | 228,0 | 61 | 20 | 197,2 | 10,4 | 10,4 | |
| 2 | Lê Trần Thuận | Sơn Hà | 191(1) | 8A | 260,0 | 48 | 20 | 260,0 | 37,0 | 37,0 | |
| 3 | Đoàn Khắc Lân | Sơn Hà | 191(2) | 8A | 552,0 | 38 | 20 | 522,0 | 67,1 | 67,1 | |
| 4 | Đoàn Khắc Thọ | Sơn Hà | 390(1) | 8A | 267,0 | 341 | 20 | 122,0 | 17,7 | 17,7 | |
| 5 | Nguyễn Văn Đạt | Sơn Hà | 274(1) | 8A | 219,0 | 189 | 20 | 222,3 | 20,2 | 20,2 | |
| 6 | Lê Trần Khuân | Sơn Hà | 310(2) | 8A | 406,0 | 252 | 20 | 411,0 | 47,8 | 47,8 | |
| 7 | Nguyễn Văn Ngát | Sơn Hà | 205(2) | 8A | 455,0 | 91 | 20 | 455,0 | 57,6 | 57,6 | |
| 8 | Đoàn Khắc Thuế | Sơn Hà | 357(1) | 8A | 334,0 | 293 | 20 | 339,0 | 43,8 | 43,8 | |
| 9 | Lê Thị Vàng | Sơn Hà | 205(1) | 8A | 455,0 | 74 | 20 | 455,0 | 52,7 | 52,7 | |
| 10 | Đoàn Quang Liêu | Sơn Hà | 296(1) | 8A | 446,0 | 227 | 20 | 452,7 | 46,0 | 46,0 | |
| 11 | Lê Thị Lãng | Sơn Hà | 310(1) | 8A | 334,0 | 263 | 20 | 340,0 | 37,2 | 37,2 | |
| 12 | Đỗ Thị Có | Sơn Hà | 390(2) | 8A | 238,0 | 351 | 20 | 241,6 | 37,9 | 37,9 | |
| 13 | Lê Trần Cư | Sơn Hà | 357(2) | 8A | 297,0 | 304 | 20 | 301,4 | 41,2 | 41,2 | |
| 14 | Đoàn Khắc Cửa | Sơn Hà | 296(2) | 8A | 334,0 | 237 | 20 | 339,0 | 34,3 | 34,3 | |
| 15 | Lê Thị Huy (chết) con gái Đoàn Thị Thủy đại diện | Sơn Hà | 368(1) | 8A | 300,0 | 326 | 20 | 304,5 | 41,1 | 41,1 | |
| 16 | Đoàn Thị Hạp | Sơn Hà | 368(2) | 8A | 238,0 | 314 | 20 | 241,6 | 34,6 | 34,6 | |
| 17 | Lê Trần Dũng | Sơn Hà | 391(1) | 8A | 300,0 | 363 | 20 | 304,5 | 49,9 | 49,9 | |
| 18 | Lê Trần Lược | Sơn Hà | 391(2) | 8A | 238,0 | 389 | 20 | 241,6 | 41,3 | 41,3 | |
| 19 | Lê Thị Sanh | Sơn Hà | 220(2) | 8A | 422,0 | 110 | 20 | 423,2 | 48,3 | 48,3 | |

| | | | | | | | | | | |
|----|---|--------|--------|----|-------|-----|----|-------|------|------|
| 20 | Lê Văn Trương (đã chết) – con trai Lê Văn Hùng đại diện | Sơn Hà | 273(1) | 8A | 331,0 | 160 | 20 | 315,6 | 27,5 | 27,5 |
| 21 | Lê Thị Nhân (Đát) | Sơn Hà | 411(1) | 8A | 238,0 | 381 | 20 | 241,6 | 39,5 | 39,5 |
| 22 | Đoàn Thị Hạnh | Sơn Hà | 273(2) | 8A | 219,0 | 201 | 20 | 222,3 | 19,7 | 19,7 |
| 23 | Lê Thị Nhân(Phúc) | Sơn Hà | 324 | 8A | 439,0 | 276 | 20 | 445,5 | 53,2 | 53,2 |
| 24 | Nguyễn Thị Nhung | Sơn Hà | 273(3) | 8A | 243,0 | 196 | 20 | 246,6 | 22,7 | 22,7 |
| 25 | Đoàn Thị Đật | Sơn Hà | 272(2) | 8A | 366,0 | 152 | 20 | 342,4 | 28,0 | 28,0 |
| 26 | Lê Văn Thanh | Sơn Hà | 272(1) | 8A | 464,0 | 140 | 20 | 500,0 | 44,9 | 44,9 |
| 27 | Nguyễn Thị Dênh | Sơn Hà | 274(2) | 8A | 357,0 | 172 | 20 | 362,3 | 34,1 | 34,1 |
| 28 | Lê Thị Thu | Sơn Hà | 274(3) | 8A | 356,0 | 209 | 20 | 361,3 | 34,8 | 34,8 |
| 29 | Lê Thị Mơ(đã chết) con dâu Lê Thị Mai | Sơn Hà | 220(1) | 8A | 455,0 | 125 | 20 | 455,0 | 52,9 | 52,9 |
| 30 | Đoàn Khắc Thiệu | Sơn Hà | 411(2) | 8A | 208,0 | 371 | 20 | 210,9 | 32,9 | 32,9 |

3. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ - GPMB: 239.397.000 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm ba chín triệu, ba trăm chín bảy nghìn đồng)

Trong đó:

| | |
|---|--------------------------|
| - Bồi thường về đất: | 75.168.000 đồng. |
| - Bồi thường về hoa màu: | 6.937.000 đồng. |
| - Chính sách hỗ trợ: | 150.319.000 đồng. |
| + Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: | 150.319.000 đồng. |
| + Hỗ trợ ổn định đời sống: | 0 đồng. |
| - Kinh phí GPMB (3%) | 6.973.000 đồng. |

Bảng tổng hợp dự toán

| TT | Họ và tên | Bồi thường về đất | | Chính sách hỗ trợ | | Tổng cộng |
|----------|---------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--|--------------------|
| | | D.tích | Thành tiền | Bồi thường hoa màu | Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm và hỗ trợ đời sống | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=(4+5+6) |
| I | Tổng cộng KP BTHT: | 1,156.3 | 75,168,000 | 6,937,000 | 150,319,000 | 232,424,000 |
| 1 | Nguyễn Thị Thai | 10.4 | 676,000 | 62,000 | 1,352,000 | 2,090,000 |
| 2 | Lê Trần Thuần | 37.0 | 2,405,000 | 222,000 | 4,810,000 | 7,437,000 |
| 3 | Đoàn Khắc Lân | 67.1 | 4,362,000 | 403,000 | 8,723,000 | 13,488,000 |
| 4 | Đoàn Khắc Thọ | 17.7 | 1,151,000 | 106,000 | 2,301,000 | 3,558,000 |
| 5 | Nguyễn Văn Đạt | 20.2 | 1,313,000 | 121,000 | 2,626,000 | 4,060,000 |

| | | | | | | |
|---|---|------|-----------|---------|-----------|--------------------|
| 6 | Lê Trần Khuân | 47.8 | 3,107,000 | 287,000 | 6,214,000 | 9,608,000 |
| 7 | Nguyễn Văn Ngát | 57.6 | 3,744,000 | 346,000 | 7,488,000 | 11,578,000 |
| 8 | Đoàn Khắc Thuế | 43.8 | 2,847,000 | 263,000 | 5,694,000 | 8,804,000 |
| 9 | Lê Thị Vang | 52.7 | 3,426,000 | 316,000 | 6,851,000 | 10,593,000 |
| 10 | Đoàn Quang Liêu | 46.0 | 2,990,000 | 276,000 | 5,980,000 | 9,246,000 |
| 11 | Lê Thị Lăng | 37.2 | 2,418,000 | 223,000 | 4,836,000 | 7,477,000 |
| 12 | Đỗ Thị Có | 37.9 | 2,464,000 | 227,000 | 4,927,000 | 7,618,000 |
| 13 | Lê Trần Cư | 41.2 | 2,678,000 | 247,000 | 5,356,000 | 8,281,000 |
| 14 | Đoàn Khắc Cửa | 34.3 | 2,230,000 | 206,000 | 4,459,000 | 6,895,000 |
| 15 | Lê Thị Huy (đã chết) con gái Đoàn Thị Thủy đại diện | 41.1 | 2,672,000 | 247,000 | 5,343,000 | 8,262,000 |
| 16 | Đoàn Thị Hạp | 34.6 | 2,249,000 | 208,000 | 4,498,000 | 6,955,000 |
| 17 | Lê Trần Dũng | 49.9 | 3,244,000 | 299,000 | 6,487,000 | 10,030,000 |
| 18 | Lê Trần Lược | 41.3 | 2,685,000 | 248,000 | 5,369,000 | 8,302,000 |
| 19 | Lê Thị Sanh | 48.3 | 3,140,000 | 290,000 | 6,279,000 | 9,709,000 |
| 20 | Lê Văn Trương (đã chết) con trai Lê Văn Hùng | 27.5 | 1,788,000 | 165,000 | 3,575,000 | 5,528,000 |
| 21 | Lê Thị Nhân (Đát) | 39.5 | 2,568,000 | 237,000 | 5,135,000 | 7,940,000 |
| 22 | Đoàn Thị Hạnh | 19.7 | 1,281,000 | 118,000 | 2,561,000 | 3,960,000 |
| 23 | Lê Thị Nhân (Phúc) | 53.2 | 3,458,000 | 319,000 | 6,916,000 | 10,693,000 |
| 24 | Nguyễn Thị Nhung | 22.7 | 1,476,000 | 136,000 | 2,951,000 | 4,563,000 |
| 25 | Đoàn Thị Đật | 28.0 | 1,820,000 | 168,000 | 3,640,000 | 5,628,000 |
| 26 | Lê Văn Thanh | 44.9 | 2,919,000 | 269,000 | 5,837,000 | 9,025,000 |
| 27 | Nguyễn Thị Dênh | 34.1 | 2,217,000 | 205,000 | 4,433,000 | 6,855,000 |
| 28 | Đoàn Khắc Tuấn (đã chết) vợ Lê Thị Thu | 34.8 | 2,262,000 | 209,000 | 4,524,000 | 6,995,000 |
| 29 | Lê Thị Mơ (đã chết) con dâu Lê Thị Mai | 52.9 | 3,439,000 | 317,000 | 6,877,000 | 10,633,000 |
| 30 | Đoàn Khắc Thiện | 32.9 | 2,139,000 | 197,000 | 4,277,000 | 6,613,000 |
| II | Kinh phí GPMB (3%) | | | | | 6,973,000 |
| Tổng cộng (I + II) | | | | | | 239,397,000 |
| Bảng chữ: Hai trăm ba mươi chín triệu, ba trăm chín mươi bảy ngàn đồng | | | | | | |

(Có phương án về bồi thường, hỗ trợ chi tiết đến từng hộ kèm theo)

4. Phương án bố trí TĐC: Đất nông nghiệp (BHK) không phải bố trí tái định cư.

5. Nguồn vốn: Từ nguồn ngân sách.

6. Tiến độ giải phóng mặt bằng:

Hoàn thành việc bồi thường giải phóng mặt bằng trong quý IV năm 2026.

Trên đây là Phương án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ dự án: Nâng cấp, cải tạo tuyến đường tỉnh 510 đoạn từ đê sông Mã đến hết địa phận xã Hoàng Đại (nay là phường Nguyệt Viên, tỉnh Thanh Hóa).

Phương án này được niêm yết công khai tại Nhà văn hóa phố Đồng Tiến và Sơn Hà, cộng đồng khu dân cư có đất bị thu hồi, Ủy ban nhân dân phường Nguyệt Viên để các hộ gia đình các nhân có đất bị thu hồi biết và thực hiện./.

Nơi nhận :

- Chủ tịch UBND phường (b/c);
- Các PCT UBND phường (b/c);
- Phòng KT, HT&ĐT (p/h);
- Các hộ dân ảnh hưởng dự án ;
- Lưu VP (TTCUDVC).

**TM. HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG,
HỖ TRỢ & TÁI ĐỊNH CƯ
PHÓ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**GIÁM ĐỐC TTCUDV CÔNG
Nguyễn Huy Hải**